

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 5 tháng 10 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	1	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	414	Học sinh	Tiền ăn:	8,000 đồng	=	3,312,000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	414	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	=	10,764,000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	414	Học sinh	Tiền ăn:	26,000 đồng	=	10,764,000 đồng
8.	Tiền thu:	24,840,000	đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24,840,000	đồng				
10.	Tiền thiếu:						0 đồng

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124.2	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20.0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	5.0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4.0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5.0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	

7	Nước rửa bát	Lít	10.0	12,000	120,000	
8	Nước lau nhà	Lít	10.0	21,500	215,000	
9	Gas đun bếp	Kg	30.0	40,000	1,200,000	
10	Mỳ Tôm	Gói	414.0	5,500	2,277,000	
11	Thịt xay (Ăn mỳ + sốt đậu)	Kg	15.0	130,000	1,950,000	
12	Thịt lợn luộc	Kg	52.0	130,000	6,760,000	
13	Đậu phụ sốt thịt băm	Kg	50.0	25,000	1,250,000	
14	Cà chua	Kg	10.0	20,000	200,000	
15	Susu nấu canh	Kg	20.0	17,000	340,000	
16	Cà rốt nấu canh	Kg	5.0	20,000	100,000	
17	Dưa Hấu tráng miệng	Kg	30.0	20,000	600,000	
18	Cá rô chiên	Kg	64.0	80,000	5,120,000	
19	Bột chiên	Kg	3.0	45,000	135,000	
20	Bắp cải xào	Kg	50.0	13,000	650,000	
21	Bí đỏ canh	Kg	27.2	15,000	408,000	
22	Sữa chua	Hộp	414.0	4,500	1,863,000	
23	Rau mùi	Kg	1.0	50,000	50,000	
24	Tỏi khô	Kg	0.5	40,000	20,000	
25	Ớt tươi	Kg	0.6	45,000	27,000	
26	Hành lá	Kg	2.0	45,000	90,000	
					24,840,000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HT

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



